

VẤN ĐỀ CÔNG NHẬN TẠI VIỆT NAM VIỆC KẾT HÔN ĐÃ ĐƯỢC TIẾN HÀNH Ở NƯỚC NGOÀI

TS. NGUYỄN HỒNG BẮC *

1. Quy định của pháp luật về công nhận việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được đăng kí tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài

Hiện nay, công dân Việt Nam kết hôn với người nước ngoài ở nước ngoài và theo pháp luật nước ngoài phát sinh ngày càng nhiều. Trong trường hợp này quan hệ kết hôn của họ sẽ do pháp luật nước ngoài điều chỉnh. Do nhiều nguyên nhân khác nhau, công dân Việt Nam trở về Việt Nam yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam công nhận việc kết hôn của họ ở nước ngoài. Để điều chỉnh vấn đề này, Việt Nam đã ban hành một số văn bản pháp luật như:

- Nghị định của Chính phủ số 68/2002/NĐ-CP ngày 10/7/2002 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật hôn nhân và gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài (Nghị định của Chính phủ số 68/2002/NĐ-CP); Nghị định số 69/2006/NĐ-CP ngày 21/7/2006 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2002/NĐ-CP;

- Nghị định của Chính phủ số 158/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 về đăng kí và quản lí hộ tịch (Nghị định số 158/2005/NĐ-CP);

- Quyết định của Bộ tư pháp số 01/2006/QĐ-BTP ngày 29/3/2006 về việc ban hành sổ hộ tịch, biểu mẫu hộ tịch;

- Thông tư của Bộ tư pháp số 01/2008/TT-BTP ngày 06/02/2008 hướng dẫn thực hiện một số quy định của Nghị định số 158/2005/NĐ-CP.

Theo quy định của các văn bản pháp luật

trên, đăng kí hộ tịch có yếu tố nước ngoài bao gồm hai nhóm hành vi: *Một là* hành vi xác nhận các sự kiện trong đăng kí hộ tịch có yếu tố nước ngoài, bao gồm: Đăng kí khai sinh; khai tử; kết hôn; nhận cha, mẹ, con; nuôi con nuôi và đăng kí sửa đổi, bổ sung, cải chính các sự kiện hộ tịch trên; *hai là* hành vi ghi vào sổ hộ tịch. Nội dung của việc ghi vào sổ hộ tịch được xác định trong hai trường hợp:

- Đối với các sự kiện hộ tịch có yếu tố nước ngoài được xác nhận tại Việt Nam thì ngay sau khi xác nhận hộ tịch, cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận sự kiện hộ tịch đó có trách nhiệm ghi vào sổ hộ tịch.

- Đối với các việc của công dân Việt Nam đã đăng kí tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước ngoài như:

+ Khai sinh; kết hôn; nhận cha, mẹ, con; nuôi con nuôi khi về nước thường trú phải làm thủ tục ghi vào sổ hộ tịch;

+ Việc công nhận kết hôn; nuôi con nuôi; nhận cha, mẹ, con đã đăng kí trước cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài theo quy định tại Nghị định số 68/2002/NĐ-CP cũng được ghi vào sổ hộ tịch.

Như vậy, vấn đề công nhận kết hôn của công dân Việt Nam với người nước ngoài đã được đăng kí tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài là một trong các việc đăng kí hộ tịch có yếu tố nước ngoài. Bài viết này trình

* Giảng viên chính Khoa pháp luật quốc tế Trường Đại học Luật Hà Nội

bây về việc công nhận kết hôn của công dân Việt Nam đã đăng kí trước cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài theo quy định tại Nghị định số 68/2002/NĐ-CP (ghi chú kết hôn).

Thứ nhất, thẩm quyền và thành phần hồ sơ xin ghi chú kết hôn

Theo quy định tại Điều 55 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP thì thẩm quyền ghi vào sổ hộ tịch việc công nhận kết hôn của công dân Việt Nam đã đăng kí tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài là sở tư pháp nơi cư trú của đương sự.

Hồ sơ xin ghi vào sổ hộ tịch gồm các giấy tờ sau đây:

- Tờ khai ghi chú hộ tịch;
- Giấy chứng nhận kết hôn (bản chính và bản sao có chứng thực) do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp, được hợp pháp hoá lãnh sự đúng theo quy định. Các giấy tờ bằng tiếng nước ngoài phải được dịch sang tiếng Việt, bản dịch phải được chứng thực hợp pháp;
- Bản sao hộ chiếu và hộ khẩu (nếu có) của người nước ngoài;
- Bản sao hộ khẩu, giấy chứng minh nhân dân của người yêu cầu ghi vào sổ hộ tịch (các giấy tờ trong thành phần hồ sơ nộp kèm theo bản chính để đối chiếu).

Thứ hai, trình tự thực hiện

Việc ghi chú kết hôn của công dân Việt Nam đã đăng kí trước cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài được thực hiện qua 3 bước:

Bước 1: Công dân nộp hồ sơ tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ hành chính, nhận phiếu hẹn trả kết quả.

Bước 2: Sở tư pháp tiếp nhận, thụ lí và giải quyết. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì cán bộ tiếp nhận hướng dẫn kê khai hồ sơ. Nếu hồ sơ hợp lệ theo yêu cầu thì tiếp nhận, vào sổ

theo dõi và viết phiếu tiếp nhận hồ sơ. Cụ thể:

- Cán bộ hộ tịch của sở tư pháp kiểm tra các giấy tờ hợp lệ;
- Ghi vào sổ hộ tịch và cấp giấy xác nhận về việc đã ghi chú kết hôn;

Trong trường hợp công dân Việt Nam vắng mặt khi làm thủ tục đăng kí kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài thì khi có yêu cầu công nhận việc kết hôn đó tại Việt Nam, sở tư pháp tiến hành phỏng vấn các bên kết hôn để làm rõ sự tự nguyện kết hôn của họ.

- Sau khi kiểm tra giấy tờ hợp lệ, cán bộ hộ tịch của sở tư pháp ghi vào sổ hộ tịch. Sau đó, giám đốc sở tư pháp kí và cấp cho đương sự giấy xác nhận về việc đã ghi chú. Văn phòng sở tư pháp chuyển hồ sơ lại cho bộ phận tiếp nhận và trả kết quả để trả cho người yêu cầu.

Bước 3: Công dân nộp lệ phí và nhận kết quả tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở tư pháp.

Trong quá trình xem xét để công nhận việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được đăng kí tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài, sở tư pháp căn cứ vào khoản 7 Điều 1 Nghị định số 69/2006/NĐ-CP sửa đổi Điều 20 Nghị định số 68/2002/NĐ-CP về công nhận việc kết hôn đã được tiến hành ở nước ngoài: "*1. Việc kết hôn giữa công dân Việt Nam với nhau hoặc với người nước ngoài đã được đăng kí tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài, phù hợp với pháp luật của nước đó thì được công nhận tại Việt Nam, nếu vào thời điểm kết hôn, công dân Việt Nam không vi phạm quy định của pháp luật Việt Nam về điều kiện kết hôn*". Theo đó, công dân Việt Nam phải tuân thủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật Việt Nam, cụ thể:

- Nam từ 20 tuổi trở lên, nữ từ 18 tuổi trở

lên (khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000);

- Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định, không bên nào được ép buộc, lừa dối bên nào; không ai được cưỡng ép hoặc cản trở (khoản 2 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000);

Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm sau (Điều 10 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000):

- + Người đang có vợ hoặc có chồng;
- + Người bị mất năng lực hành vi dân sự;
- + Giữa những người cùng dòng máu về trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời;
- + Giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi; giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, bố chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, bố dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng;
- + Giữa những người cùng giới tính.

Tuy nhiên, "trong trường hợp có sự vi phạm pháp luật Việt Nam về điều kiện kết hôn, nhưng vào thời điểm yêu cầu công nhận việc kết hôn, hậu quả của sự vi phạm đó đã được khắc phục hoặc việc công nhận kết hôn đó là có lợi để bảo vệ quyền lợi của phụ nữ và trẻ em thì việc kết hôn đó cũng được công nhận tại Việt Nam" (khoản 7 Điều 1 Nghị định số 69/2006/NĐ-CP). Đây là quy định mới của pháp luật Việt Nam, nếu nữ công dân Việt Nam kết hôn ở nước ngoài mà có sự vi phạm pháp luật Việt Nam về độ tuổi, nguyên tắc tự nguyện kết hôn và cấm kết hôn thì việc kết hôn đó vẫn được công nhận tại Việt Nam nếu tuân thủ một trong hai điều kiện:

+ Hoặc vào thời điểm yêu cầu công nhận việc kết hôn, hậu quả của sự vi phạm đó đã

được khắc phục;

+ Hoặc việc công nhận kết hôn đó có lợi để bảo vệ quyền lợi của phụ nữ và trẻ em. Quy định này nhằm bảo vệ quyền lợi của phụ nữ và trẻ em là công dân Việt Nam. Trước đây, vấn đề này được quy định tại khoản 4 Điều 6 Pháp lệnh hôn nhân và gia đình giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài năm 1993: "*Việc kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài được tiến hành ở nước ngoài và tuân theo pháp luật nước đó về nghi thức kết hôn thì được công nhận tại Việt Nam, trừ trường hợp việc kết hôn đó có ý định rõ ràng là để lẩn tránh quy định của pháp luật Việt Nam về điều kiện kết hôn và cấm kết hôn*". Theo quy định này, mọi việc kết hôn của công dân Việt Nam ở nước ngoài mà vi phạm pháp luật Việt Nam về điều kiện kết hôn đều không được công nhận tại Việt Nam.

2. Thực tiễn công nhận kết hôn của công dân Việt Nam đã được đăng kí tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài và một số kiến nghị

Như trên đã phân tích, theo quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành đối với trường hợp đã làm thủ tục đăng kí kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở nước ngoài, nếu muốn được công nhận ở Việt Nam thì phải thông qua thủ tục công nhận (ghi chú kết hôn) vào sổ hộ tịch theo quy định về đăng kí hộ tịch. Việc công nhận này đã tạo điều kiện thuận lợi cho nhiều cặp vợ chồng ổn định cuộc sống ở nước ngoài (xin công nhận và sau đó được phép xuất cảnh để đoàn tụ với gia đình) hoặc để họ có thể tham gia vào quan hệ xã hội khác ở Việt Nam.

Qua thực tiễn công nhận tại Việt Nam

kết hôn được tiến hành trước cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước ngoài cho thấy, trước làn sóng gia tăng lấy chồng nước ngoài, đặc biệt là việc kết hôn của phụ nữ Việt Nam với công dân Hàn Quốc thì nhu cầu yêu cầu công nhận tại Việt Nam việc kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền của Hàn Quốc ngày càng nhiều và chiếm đa số trong các đơn xin công

nhận. Theo số liệu thống kê của một số tỉnh, thành trong cả nước thì việc ghi chú kết hôn chủ yếu là ghi chú việc kết hôn đã thực hiện tại Hàn Quốc. Chẳng hạn, số liệu trích dẫn từ báo cáo tổng kết các trường hợp ghi chú kết hôn của công dân Việt Nam thực hiện tại nước ngoài của tỉnh Thái Nguyên và tỉnh Sóc Trăng từ năm 2005 - 2010:

Năm	Số trường hợp ghi chú kết hôn (cặp)									
	Tổng số	Chia theo vùng quốc gia lãnh thổ							Chia theo sự có mặt của đương sự	
		Hàn Quốc	Trung Quốc (đại lục)	Trung Quốc (Đài Loan)	Mỹ	Canada	Pháp	Nước khác	Bên Việt Nam vắng mặt khi đăng kí kết hôn	Bên Việt Nam có mặt khi đăng kí kết hôn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	
2005	4	4	0	0	0	0	0	0	4	0
2006	7	7	0	0	0	0	0	0	7	0
2007	14	12	01	0	0	0	0	01	12	02
2008	12	12	0	0	0	0	0	0	12	0
2009	13	10	01	0	0	0	0	02	10	3
2010	23	17	03	0	0	0	0	03	17	6
Tổng	73	62	05	0	0	0	0	06	62	11

Số liệu ghi chú kết hôn tại tỉnh Thái Nguyên (từ năm 2005 - 2010).⁽¹⁾

Năm	Số trường hợp ghi chú kết hôn (cặp)											
	Tổng số	Chia theo giới tính CDVN		Chia theo vùng quốc gia lãnh thổ							Chia theo sự có mặt của đương sự	
		Nam	Nữ	Hàn Quốc	Trung Quốc (Đại lục)	Trung Quốc (Đài Loan)	Mỹ	Canada	Pháp	Nước khác	Bên Việt Nam vắng mặt khi đăng kí kết hôn	Bên Việt Nam có mặt khi đăng kí kết hôn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
2005	10	0	10	10	0	0	0	0	0	0	10	0
2006	28	0	28	27	0	01	0	0	0	0	28	0
2007	15	0	15	15	0	0	0	0	0	0	15	0
2008	07	0	07	06	0	0	0	0	0	01	06	01
2009	06	0	06	06	0	0	0	0	0	0	06	0
2010	01	0	01	0	0	0	0	0	0	01	0	01
Tổng	67	0	67	64	0	01	0	0	0	02	65	02

Số liệu ghi chú kết hôn tại tỉnh Sóc Trăng (từ năm 2005 - 2010).⁽²⁾

Theo thống kê trên, hầu hết các trường hợp công dân Việt Nam kết hôn với công dân Hàn Quốc và đăng ký trước cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Hàn Quốc đều vắng mặt. Đó là do sự khác biệt giữa pháp luật của Việt Nam và pháp luật Hàn Quốc trong quy định về thủ tục kết hôn. Pháp luật về hôn nhân và gia đình của Hàn Quốc quy định rất “thoảng”, khi người đàn ông Hàn Quốc muốn kết hôn với phụ nữ Việt Nam, họ yêu cầu phía nữ gửi giấy xác nhận độc thân, bản sao khai sinh, chứng minh nhân dân để kê khai việc kết hôn và được nhập tên vào sổ hộ khẩu gia đình người chồng tại Hàn Quốc. Trong suốt quá trình đó, người phụ nữ Việt Nam không cần đến Hàn Quốc, mọi thủ tục tại Hàn Quốc do bên nam thực hiện. Sau khi kết hôn, giấy kết hôn đã đăng ký tại Hàn Quốc được chuyển về Việt Nam để làm thủ tục công nhận và cho phép xuất cảnh thay vì phải đăng ký tại Việt Nam với những quy trình khắt khe như phỏng vấn để làm rõ sự tự nguyện, thẩm tra để biết mục đích thực sự của hôn nhân bắt buộc cả hai bên phải có mặt để làm thủ tục đăng ký kết hôn trước sự chứng giám của cán bộ hộ tịch.

Trước thực trạng trên, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 69/2006/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Nghị định số 68/2002/NĐ-CP. Trong đó, Nghị định số 69/2006/NĐ-CP bổ sung khoản 2 Điều 20 của Nghị định số 68/2002/NĐ-CP theo hướng quy định chặt chẽ hơn là: “*Trong trường hợp công dân Việt Nam vắng mặt khi làm thủ tục đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài thì khi có yêu cầu công nhân việc kết hôn đó tại Việt Nam, sở tư pháp tiến hành phỏng vấn các bên kết hôn để làm rõ sự tự nguyện kết hôn của họ*”.

Ngoài ra, phỏng vấn kết hôn có yếu tố nước ngoài còn được quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 69/2006/NĐ-CP: “*Thực hiện phỏng vấn trực tiếp tại trụ sở sở tư pháp đối với hai bên nam, nữ để kiểm tra, làm rõ về sự tự nguyện kết hôn của họ, về khả năng giao tiếp bằng ngôn ngữ chung và mức độ hiểu biết về hoàn cảnh của nhau. Việc phỏng vấn phải được lập thành văn bản. Cán bộ phỏng vấn phải nêu rõ ý kiến đề xuất của mình và kí tên vào văn bản phỏng vấn...*”

Tuy nhiên, xung quanh việc phỏng vấn các bên đương sự để làm rõ sự tự nguyện của họ đã phát sinh một số vấn đề:

Thứ nhất, không có sự thống nhất giữa các sở tư pháp về thành phần phỏng vấn. Theo quy định của pháp luật, sở tư pháp có trách nhiệm tiến hành phỏng vấn hai bên đương sự nhưng có địa phương lại lập ra hẳn một hội đồng gồm các ngành công an, phụ nữ, hộ tịch để tiến hành phỏng vấn từng đương sự, sau đó so sánh kết quả hai bên để đi tới kết luận và đề xuất ý kiến giải quyết. Có địa phương lại yêu cầu cán bộ hộ tịch trực tiếp giải quyết hồ sơ phải tự mình tiến hành phỏng vấn. Cũng có địa phương yêu cầu cán bộ phỏng hộ tịch của sở tư pháp chia ra để tiến hành phỏng vấn hai đương sự cùng một thời gian nhưng ở hai nơi khác nhau, sau đó so sánh hai biên bản. Ngược lại, vẫn có nhiều địa phương chỉ thực hiện phỏng vấn một cách hình thức, hỏi hợt, cho qua. Cá biệt hơn, vẫn tồn tại địa phương chỉ phỏng vấn bên đương sự là người Việt, rồi yêu cầu chính họ dịch lại cho người kia nghe.⁽³⁾

Thứ hai, nhiều địa phương còn lúng túng về nội dung phỏng vấn. Có nơi cần thận xây

dựng cả bộ câu hỏi như ngân hàng đề thi và cứ tiếp nhận đương sự là bốc thăm để chọn hoặc có địa phương lại xây dựng bản câu hỏi công khai cho tất cả mọi người biết. Tuy nhiên, việc xây dựng câu hỏi lại chưa có căn cứ hay hướng dẫn cụ thể, dẫn đến nhiều khi câu hỏi quá đi sâu vào đời tư đối tượng hoặc không phục vụ được gì cho mục đích phỏng vấn.

Một vấn đề cần xem xét về công nhận việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được đăng kí tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài là hậu quả của việc công nhận hoặc không công nhận kết hôn của họ tại Việt Nam sẽ như thế nào? Thực tế công nhận kết hôn của công dân Việt Nam ở nước ngoài cho thấy:

- Khi cán bộ hộ tịch nhận được hồ sơ xin công nhận kết hôn đã tiến hành ở nước ngoài, nếu hồ sơ đủ các loại giấy tờ theo quy định của pháp luật và công dân Việt Nam có mặt khi đăng kí kết hôn ở nước ngoài thì làm thủ tục đề công nhận kết hôn đó tại Việt Nam.

- Khi cán bộ hộ tịch nhận được hồ sơ xin công nhận kết hôn đã tiến hành ở nước ngoài, nếu hồ sơ đủ các loại giấy tờ theo quy định của pháp luật và công dân Việt Nam vắng mặt khi đăng kí kết hôn ở nước ngoài thì sở tư pháp tiến hành phỏng vấn các bên kết hôn để làm rõ sự tự nguyện kết hôn của họ. Trên thực tiễn, đa số trường hợp nữ công dân Việt Nam xin công nhận kết hôn tại Việt Nam vắng mặt khi làm thủ tục đăng kí kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài nên cán bộ hộ tịch sở tư pháp phải tổ chức phỏng vấn các bên đương sự. Việc phỏng vấn này sẽ dẫn đến hai hậu quả:

+ Qua phỏng vấn xác định được họ đúng là có sự tự nguyện kết hôn thì việc kết hôn

của họ ở nước ngoài được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam công nhận tại Việt Nam. Có nghĩa, từ khi được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam công nhận thì họ là vợ chồng và công dân Việt Nam được thực hiện thủ tục xuất cảnh ra nước ngoài để đoàn tụ với gia đình và các quyền khác.

+ Qua phỏng vấn xác định được họ không có sự tự nguyện kết hôn thì việc kết hôn của họ ở nước ngoài không được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam công nhận tại Việt Nam. Điều đó có nghĩa là ở nước ngoài họ đã là vợ chồng còn ở Việt Nam thì họ không phải là vợ chồng và công dân Việt Nam không được thực hiện thủ tục xuất cảnh ra nước ngoài để đoàn tụ với gia đình. Vì hôn nhân của họ chưa được công nhận tại Việt Nam nên theo pháp luật Việt Nam họ vẫn là người độc thân và họ hoàn toàn có thể xin kết hôn với người chồng khác, thậm chí là người chồng khác cũng ở cùng một quốc gia (với người chồng kia). Như vậy, có thể dẫn đến tình trạng tại quốc gia khác, người phụ nữ Việt Nam có hai người chồng hợp pháp. Vì hôn nhân của họ chưa được công nhận tại Việt Nam nên nếu họ có tranh chấp về tài sản và khởi kiện tại toà án Việt Nam thì toà án Việt Nam chỉ coi đó là tranh chấp dân sự thông thường.

Ví dụ: Vụ ông Nguyễn Đức An (quốc tịch Hoa Kỳ) kiện siêu mẫu Ngọc Thúy đòi tài sản trị giá hơn 288 tỉ đồng. Theo nội dung vụ kiện: Tháng 9 năm 2006, ông Nguyễn Đức An (quốc tịch Hoa Kỳ) và bà Phạm Thị Ngọc Thúy (quốc tịch Việt Nam) làm thủ tục đăng kí kết hôn tại Hoa Kỳ. Trong thời kì hôn nhân, ông An đã đầu tư

mua nhiều bất động sản, động sản tại Việt Nam, khối tài sản trị giá hơn 288 tỉ đồng. Do ông An không có quốc tịch Việt Nam nên đã nhờ vợ mình đứng tên trên giấy tờ sở hữu, sử dụng tài sản đó. Năm 2008, họ làm thủ tục li hôn tại toà án Hoa Kỳ. Sau đó, họ có tranh chấp về tài sản và ông An đã làm đơn khởi kiện đòi tài sản tại Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi xem xét hồ sơ, Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh nhận thấy, tuy ông Nguyễn Đức An và bà Phạm Thị Ngọc Thủy có đăng kí kết hôn tại Hoa Kỳ nhưng chưa làm thủ tục ghi chú kết hôn tại Sở tư pháp Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định của pháp luật Việt Nam nên không được xem là quan hệ hôn nhân, không thể coi họ là vợ chồng. Việc ông An khởi kiện được xác định là án tranh chấp dân sự về tài sản bình thường. Do hai người không phải là vợ chồng nên không thể áp dụng nguyên tắc phân chia tài sản theo Luật hôn nhân và gia đình (chia đôi khối tài sản) mà toà sẽ áp dụng nguyên tắc của luật dân sự. Toà phải xem xét để phân chia theo thoả thuận giữa hai bên đương sự, nếu họ không thoả thuận thì hai bên phải có nghĩa vụ chứng minh tài sản đó là của mình, ai có đủ chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình thì thắng kiện.

Ngoài ra, việc không công nhận việc kết hôn còn hệ lụy khác, vì trước đó họ đã trải qua các thủ tục kết hôn và mọi người đều đã biết về tình trạng hôn nhân đó. Cái danh “đã có chồng” sẽ gây nhiều khó khăn cho chính những người phụ nữ Việt Nam về sau này.

Từ phân tích trên, theo chúng tôi, thông lệ quốc tế cũng như thực tiễn áp dụng pháp luật, không có nước nào quy định không

công nhận việc kết hôn thì việc kết hôn không có giá trị. Thực chất của việc ghi chú kết hôn chỉ là việc xác nhận thực tế hôn nhân hợp pháp đã được thực hiện ở nước ngoài. Việc không công nhận kết hôn là việc của phía Việt Nam còn giá trị pháp lí của hôn nhân vẫn không vì thế mà thay đổi. Hơn nữa, quyền tự nguyện kết hôn là quyền của mỗi cá nhân, do cá nhân đó quyết định, nhà nước chỉ có trách nhiệm ghi nhận những quyền này và chỉ can thiệp khi việc kết hôn vi phạm những điều cấm. Nhà nước công nhận việc kết hôn không thể là căn cứ quyết định việc kết hôn thay cho cá nhân.⁽⁴⁾

Để hạn chế tình trạng này, chúng ta cần tiến hành kí kết hiệp định tương trợ tư pháp với các nước, đặc biệt là với các nước mà công dân Việt Nam tiến hành đăng kí kết hôn nhiều (Hàn Quốc, Đài Loan, Đức...). Việc kí các hiệp định tương trợ tư pháp sẽ giúp hai nước tìm ra giải pháp chung trong việc đăng kí kết hôn và công nhận kết hôn. Vừa tạo điều kiện thuận lợi cho các bên kết hôn thực hiện thủ tục đăng kí kết hôn, vừa tránh tình trạng lợi dụng quy định về hôn nhân và gia đình như hiện nay. Đồng thời, cần tuyên truyền, giải thích, sửa đổi quy định pháp luật cho phù hợp với thực tế./

(1). Xem: Báo cáo tổng kết hàng năm của Sở tư pháp tỉnh Thái Nguyên.

(2). Xem: Báo cáo số 27/BC-UBND ngày 24/3/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

(3). Xem: Nguyễn Văn Thắng, “Thực trạng việc phòng vẫn trong kết hôn với người nước ngoài hiện nay”, *Tạp chí dân chủ và pháp luật*, số 3/2008.

(4). Xem: Hoàng Anh, “Đăng kí hộ tịch có yếu tố nước ngoài tại Việt Nam”, *Luận văn thạc sĩ luật học*, Hà Nội, 2011.